

Phụ lục 1

MỘT SỐ NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN LĨNH VỰC THỪA HÀNH VIÊN QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 66.18/2026/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ VỀ PHÂN QUYỀN, CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Ban hành kèm theo Công văn /BTP-CQLTHADS ngày / /2026 của Bộ Tư pháp)

Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh (sau đây gọi là Nghị quyết) gồm 03 chương, 07 điều. Trong đó, hành nghề Thừa hành viên là lĩnh vực cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp được quy định tại khoản 6 Điều 3, khoản 2 Điều 6 và mục 2 Phụ lục I.6 của Nghị quyết. Nội dung cơ bản cụ thể như sau:

1. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hành nghề Thừa hành viên

1.1. Không thực hiện các quy định: “do 01 Thừa hành viên thành lập”; “Chủ doanh nghiệp tư nhân đồng thời là Trưởng văn phòng thi hành án dân sự và phải là Thừa hành viên đã hành nghề Thừa hành viên từ đủ 02 năm trở lên”; “do 02 Thừa hành viên trở lên thành lập”; “Trưởng văn phòng thi hành án dân sự phải là thành viên hợp danh của văn phòng thi hành án dân sự và đã hành nghề Thừa hành viên từ đủ 02 năm trở lên”; “là người đại diện theo pháp luật của văn phòng thi hành án dân sự”; và “không được thuê người khác điều hành văn phòng thi hành án dân sự, không được cho thuê văn phòng thi hành án dân sự” tại khoản 3 Điều 26 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15.

1.2. Bên cạnh việc cắt giảm điều kiện thành lập văn phòng thi hành án dân sự, quy định của Nghị quyết xác định các tiêu chuẩn hoạt động cơ bản nhằm nâng cao tính tự chịu trách nhiệm của tổ chức hành nghề, bảo đảm cơ chế hậu kiểm trong quản lý nhà nước về lĩnh vực Thừa hành viên (phần A.II mục 2 Phụ lục I.6), cụ thể, văn phòng thi hành án dân sự có trách nhiệm:

(i) Bố trí Thừa hành viên đã hành nghề từ đủ 02 năm trở lên làm Trưởng văn phòng thi hành án dân sự để kiểm soát chất lượng chuyên môn;

(ii) Thực hiện ký kết hợp đồng lao động và quản lý chặt chẽ đội ngũ Thừa hành viên, Thư ký giúp việc tuân thủ pháp luật và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp;

(iii) Tự rà soát và bảo đảm các tiêu chuẩn về diện tích nơi làm việc, nơi tiếp công dân và kho lưu trữ hồ sơ, tài liệu;

(iv) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thông báo cho các cơ quan chức năng cấp tỉnh tại địa phương (Ủy ban nhân dân, Sở Tư pháp, cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan công an, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân) khi có biến động pháp lý của văn phòng thi hành án dân sự như đăng ký, thay đổi nội dung đăng ký, tạm ngừng hoặc giải thể doanh nghiệp.

1.3. Quy định về mô hình tổ chức và lộ trình chuyển đổi đối với các Văn phòng Thừa phát lại đã thành lập trước ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành (phần A.IV mục 2 Phụ lục I.6). Đây là nội dung chuyển tiếp cơ bản, đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan quản lý tại địa phương, cụ thể:

Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành, Sở Tư pháp có trách nhiệm rà soát, tổng hợp, lập danh sách Văn phòng Thừa phát lại đã được Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động theo quy định tại Nghị định số 08/2020/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại kèm theo bản sao Giấy đăng ký hoạt động gửi Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

Danh sách Văn phòng Thừa phát lại gửi cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh phải bao gồm nội dung đổi tên thành văn phòng thi hành án dân sự theo quy định của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15. Tên gọi của các văn phòng thi hành án dân sự phải bảo đảm các thành tố và theo thứ tự quy định tại khoản A.III mục 2 Phụ lục I.6. Thành tố tên riêng của từng văn phòng được tự động lấy theo tên riêng của Văn phòng Thừa phát lại trong Giấy đăng ký hoạt động đang có hiệu lực.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Tư pháp, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh có trách nhiệm cấp Mã số doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Văn phòng Thừa phát lại theo tên mới mà không phải thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp; đồng thời, thông báo kết quả cho Sở Tư pháp.

Quyền, nghĩa vụ của các Văn phòng Thừa phát lại sau khi đổi tên, cấp Mã số doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được tiếp tục kế thừa và thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự và pháp luật về doanh nghiệp.

2. Bãi bỏ một số quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Thừa hành viên

Nghị quyết đã bãi bỏ một số quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Thừa hành viên tại Nghị định số 109/2026/NĐ-CP ngày 01/4/2026 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phục hồi, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã (Nghị định số 109/2026/NĐ-CP). Cụ thể:

2.1. Không thực hiện quy định về xử phạt hành vi vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm về hồ sơ đề nghị thành lập, chuyển đổi, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng, đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại quy định Điều 67 Nghị định số 109/2026/NĐ-CP.

2.2. Không thực hiện quy định về xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi “Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quyết định cho phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại” quy định tại điểm a khoản

4 Điều 69; hành vi “Đăng ký hoạt động không đúng thời hạn theo quy định” quy định tại điểm b khoản 4 Điều 69 Nghị định số 109/2026/NĐ-CP.

2.3. Không thực hiện quy định về xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi “Mở chi nhánh, văn phòng đại diện, cơ sở, địa điểm giao dịch ngoài trụ sở Văn phòng Thừa phát lại” quy định tại điểm a khoản 5 Điều 69; hành vi “Không đăng ký nội dung thay đổi về tên, địa chỉ trụ sở, họ tên trưởng văn phòng, danh sách thừa phát lại hợp danh, danh sách thừa phát lại làm việc theo chế độ hợp đồng của văn phòng mình theo quy định” quy định tại điểm c khoản 5 Điều 69; hành vi “Cho người khác sử dụng quyết định cho phép thành lập, giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại để hoạt động Thừa phát lại” quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 69 Nghị định số 109/2026/NĐ-CP.

2.4. Không thực hiện quy định về hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 7 Điều 69 Nghị định số 109/2026/NĐ-CP đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 4 và điểm a, điểm đ khoản 5 Điều 69 Nghị định số 109/2026/NĐ-CP.

2.5. Không thực hiện quy định về biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 8 Điều 69 Nghị định số 109/2026/NĐ-CP đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4, điểm a, điểm đ khoản 5 Điều 69 Nghị định số 109/2026/NĐ-CP.

3. Giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực hành nghề Thừa hành viên không còn là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện

Nghị quyết quy định văn phòng thi hành án dân sự thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan (phần A.III mục 2 Phụ lục I.6). Theo đó, cơ quan đăng ký kinh doanh ở địa phương trở thành cơ quan giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến thành lập, thay đổi nội dung đăng ký, chia tách, hợp nhất, sáp nhập, tạm ngừng, giải thể, phá sản của văn phòng thi hành án dân sự. Sở Tư pháp tập trung vào chức năng quản lý chuyên ngành đối với Thừa hành viên, thực hiện hậu kiểm đối với hoạt động hành nghề của văn phòng thi hành án dân sự và tiếp nhận thông tin thông báo sau khi văn phòng đã hoàn thành thủ tục liên quan đến văn phòng thi hành án dân sự.

Đối với hồ sơ thủ tục hành chính đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính, Nghị quyết cũng đã quy định (khoản 2 Điều 6). Theo đó, kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực, Sở Tư pháp phải chủ động dừng giải quyết toàn bộ các hồ sơ thuộc nhóm thủ tục hành chính của lĩnh vực hành nghề Thừa hành viên đã được cắt giảm điều kiện kinh doanh, hoàn trả hồ sơ cho cá nhân, tổ chức khi họ yêu cầu.

Phụ lục II
MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 151/2026/NĐ-CP
QUY ĐỊNH VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA VĂN PHÒNG
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, THỪA HÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Công văn /BTP-CQLTHADS ngày /6/2026 của Bộ Tư pháp)

Nghị định số 151/2026/NĐ-CP ngày 13/5/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên (Nghị định số 151/2026/NĐ-CP) gồm 06 chương, 59 điều. Cụ thể như sau: Chương I. Quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 3); Chương II. Thừa hành viên (từ Điều 4 đến Điều 14); Chương III. Văn phòng thi hành án dân sự (từ Điều 15 đến Điều 21); Chương IV. Thẩm quyền, phạm vi, thủ tục thực hiện công việc của Thừa hành viên (từ Điều 22 đến Điều 54); Chương V. Quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động của Thừa hành viên (Điều 55, Điều 56); Chương VI. Điều khoản thi hành (từ Điều 57 đến Điều 59).

1. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

Nghị định kế thừa và sửa đổi, hoàn thiện 57 điều còn phù hợp của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP¹ và các văn bản hướng dẫn thi hành để khắc phục những tồn tại, hạn chế, vướng mắc, bất cập từ thực tiễn và tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, chặt chẽ cho việc triển khai thi hành hiệu quả Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15.

1.1. Về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự và Thừa hành viên

Trên cơ sở quy định về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự và Thừa hành viên của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 (quy định từ điều 26 đến điều 31), ngoài việc điều chỉnh tên gọi văn phòng thi hành án dân sự thay cho tên Văn phòng Thừa phát lại, Thừa hành viên thay cho Thừa phát lại, Nghị định số 151/2026/NĐ-CP đã sửa đổi, hoàn thiện các quy định liên quan đến Thừa hành viên, văn phòng thi hành án dân sự, cụ thể như sau:

a) Các quy định về Thừa hành viên

Nghị định số 151/2026/NĐ-CP sửa đổi, hoàn thiện các quy định về tiêu chuẩn, đào tạo, tập sự và bổ nhiệm nhằm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn của Thừa hành viên:

(i) Về tiêu chuẩn bổ nhiệm Thừa hành viên: bổ sung quy định trường hợp bổ nhiệm không qua kiểm tra kết quả tập sự hành nghề Thừa hành viên đối với người đã từng là Chấp hành viên khi đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định (khoản 2 Điều 4);

(ii) Về đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên: quy định đào tạo nghiệp vụ Thừa

¹ Nghị định số 08/2020/NĐ-CP có tổng số 75 điều; lược bỏ 18 điều; sửa đổi, bổ sung, cơ cấu lại 57 điều.

hành viên không quá 03 tháng và không quá 06 tháng thay vì quy định đào tạo nghề 06 tháng và bồi dưỡng nghề 03 tháng như Nghị định số 08/2020/NĐ-CP; không quy định trường hợp được miễn đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên;

(iii) Về kiểm tra kết quả tập sự hành nghề Thừa hành viên: bổ sung quy định về thời hạn có hiệu lực của giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự hành nghề Thừa hành viên² (khoản 1 Điều 7);

(iv) Về bổ nhiệm Thừa hành viên: quy định Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra thông tin lý lịch tư pháp của người đề nghị bổ nhiệm Thừa hành viên (khoản 2 Điều 8); đối với trường hợp không được bổ nhiệm: bổ sung trường hợp người đang là giám định viên tư pháp, hội thẩm nhân dân không được bổ nhiệm Thừa hành viên (khoản 2 Điều 9), bãi bỏ quy định không bổ nhiệm Thừa hành viên đối với người đã được xóa án tích (khoản 4 Điều 9); quy định thời hạn được bổ nhiệm Thừa hành viên là sau 03 năm kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực thi hành đối với các cá nhân bị kỷ luật bằng hình thức bãi nhiệm, buộc thôi việc hoặc tước danh hiệu (khoản 5 Điều 9);

(v) Về tạm đình chỉ hành nghề Thừa hành viên: bãi bỏ căn cứ tạm đình chỉ hành nghề Thừa hành viên đối với trường hợp bị áp dụng biện pháp xử phạt hành chính; quy định thời hạn Sở Tư pháp ra quyết định tạm đình chỉ khi có căn cứ (Điều 10);

(vi) Về miễn nhiệm Thừa hành viên: quy định độ tuổi đương nhiên miễn nhiệm Thừa hành viên khi quá 70 tuổi (khoản 2 Điều 11); sửa đổi, bổ sung căn cứ miễn nhiệm: Thừa hành viên hành nghề tại 02 văn phòng trở lên, bị xử phạt vi phạm hành chính từ 02 lần trở lên trong thời hạn 12 tháng, được bầu cử/tuyển dụng làm cán bộ, công chức, lực lượng vũ trang mà không thực hiện miễn nhiệm theo nguyện vọng, không đủ tiêu chuẩn tại thời điểm được bổ nhiệm và hành nghề Thừa hành viên trong thời gian đang bị tạm đình chỉ, quy định loại trừ thời gian không hành nghề do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan hoặc do văn phòng bị tạm ngừng hoạt động (khoản 3 Điều 11); thời gian xử lý thủ tục tự nguyện miễn nhiệm được điều chỉnh lại hợp lý hơn: tăng thời gian thẩm định hồ sơ của Sở Tư pháp, giảm thời gian ra quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

(vii) Về bổ nhiệm lại Thừa hành viên (Điều 12): quy định thời gian sau 01 năm kể từ ngày quyết định miễn nhiệm có hiệu lực đối với các trường hợp bị miễn nhiệm do: bị xử phạt vi phạm hành chính nhiều lần, vi phạm chuẩn mực đạo đức hành nghề Thừa hành viên, hành nghề tại 02 văn phòng hoặc kiêm nhiệm hành nghề; bổ sung quy định không bổ nhiệm lại đối với người bị miễn

² Trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận mà người đạt yêu cầu kết quả kiểm tra tập sự hành nghề Thừa hành viên không đề nghị bổ nhiệm Thừa hành viên thì giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự hành nghề Thừa hành viên hết hiệu lực.

nhiệm do hành nghề trong thời gian bị tạm đình chỉ hoặc không đủ tiêu chuẩn ngay tại thời điểm được bổ nhiệm ban đầu;

(viii) Về cấp lại Thẻ Thừa hành viên, nhiệm vụ, quyền hạn của Thừa hành viên (Điều 13, Điều 14): quy định văn phòng thi hành án dân sự có trách nhiệm thực hiện thủ tục đề nghị cấp lại Thẻ cho Thừa hành viên của văn phòng mình; quy định Thừa hành viên khi hành nghề phải xuất trình Thẻ thay vì đeo Thẻ như quy định tại Nghị định số 08/2020/NĐ-CP.

b) Các quy định về văn phòng thi hành án dân sự

Thực hiện chủ trương cắt giảm điều kiện kinh doanh, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính theo yêu cầu của Chính phủ, Nghị định số 151/2026/NĐ-CP không quy định đối với việc thành lập, đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, thay đổi thành viên hợp danh, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, chuyển nhượng và thu hồi quyết định cho phép thành lập văn phòng thi hành án dân sự.

Thay vào đó, Nghị định số 151/2026/NĐ-CP sửa đổi, hoàn thiện các quy định về phạm vi hoạt động, cơ cấu tổ chức; nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng thi hành án dân sự; bổ sung một số trường hợp văn phòng thi hành án dân sự bị tạm ngừng, chấm dứt hoạt động và chế độ thông tin, báo cáo, thống kê của văn phòng thi hành án dân sự để cơ quan có thẩm quyền thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực Thừa hành viên, bảo đảm cơ chế "hậu kiểm" thay vì "tiền kiểm" như quy định trước đây.

1.2. Về thẩm quyền, phạm vi, thủ tục thực hiện công việc của Thừa hành viên

a) *Về tổng đạt:* Nghị định số 151/2026/NĐ-CP đã mở rộng thẩm quyền tổng đạt hồ sơ, giấy tờ, tài liệu của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự ở tỉnh, thành phố khác³ trong trường hợp địa chỉ của người được tổng đạt thuộc địa bàn tỉnh, thành phố nơi văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở (khoản 1 Điều 22).

b) Về lập vi bằng:

(i) Nghị định số 151/2026/NĐ-CP bổ sung hình thức thỏa thuận về việc lập vi bằng thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử (khoản 2 Điều 29);

(ii) Công nhận hình thức vi bằng điện tử trên môi trường số; quy định rõ việc điểm chỉ vào vi bằng, vi bằng được lập phải kèm theo hình ảnh của Thừa hành viên khi chứng kiến sự kiện, hành vi; vi bằng đã lập được gửi đến Sở Tư

³ Điều 33 của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP quy định Văn phòng Thừa phát lại chỉ có thẩm quyền tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự trên địa bàn tỉnh, thành phố nơi văn phòng đặt trụ sở khi có yêu cầu.

pháp để theo dõi thay vì để đăng ký như theo quy định của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP (Điều 30);

(iii) Bổ sung thẩm quyền sửa lỗi kỹ thuật vi bằng của Trưởng văn phòng thi hành án dân sự thực hiện khi Thừa hành viên đã lập vi bằng không còn hành nghề tại văn phòng thi hành án dân sự đó; việc sửa lỗi thể hiện qua văn bản sửa lỗi thay vì sửa trực tiếp tại vi bằng như quy định của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP (khoản 1, 2 Điều 31).

c) *Về xác minh điều kiện thi hành án:* quy định yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu của Thừa hành viên tương đương với yêu cầu, đề nghị của Chấp hành viên; mở rộng chế tài đối với 03 nhóm hành vi không cung cấp, chậm cung cấp hoặc cung cấp thông tin sai sự thật; quy định người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải chịu trách nhiệm (và bồi thường nếu có thiệt hại) đối với các hành vi cản trở (không cung cấp, chậm cung cấp); quy định linh hoạt thời hạn cung cấp thông tin, tài liệu "theo yêu cầu, đề nghị" và tuân thủ pháp luật về thi hành án dân sự, thay vì quy định thời hạn 05 ngày như Nghị định số 08/2020/NĐ-CP (Điều 38).

d) *Về thi hành bản án, quyết định theo yêu cầu của đương sự:*

(i) Về quyền yêu cầu thi hành án (Điều 39): quy định bắt buộc người yêu cầu thi hành án phải cam kết chưa yêu cầu nơi khác tổ chức thi hành án, hoặc đã yêu cầu nhưng việc thi hành án đã chấm dứt; quy định rõ nhiều người có nghĩa vụ liên đới thi hành thì cũng chỉ có quyền yêu cầu một cơ quan hoặc văn phòng tổ chức thi hành; quy định "không tính thời hiệu yêu cầu thi hành án" đối với trường hợp yêu cầu trở lại sau khi đã chấm dứt thi hành án với văn phòng thi hành án dân sự do thỏa thuận hoặc có căn cứ xác định việc thi hành án chưa có điều kiện hoặc sau khi cơ quan thi hành án dân sự đã gửi lại yêu cầu thi hành án;

(ii) Về giải quyết tranh chấp về thẩm quyền tổ chức thi hành án (Điều 40): thiết lập cơ chế xử lý theo nguyên tắc ưu tiên thời gian khi có sự chồng chéo thẩm quyền giữa các cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự: quyết định ban hành sau phải thu hồi; trường hợp không xác định được quyết định nào ban hành sau và không tự thỏa thuận được thẩm quyền tổ chức thi hành án thì có văn bản đề nghị Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp xem xét, quyết định.

(iii) Về ra quyết định thi hành án, trình tự, tổ chức thi hành án (Điều 41): quy định Trưởng văn phòng thi hành án dân sự trực tiếp ra quyết định thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng dịch vụ; quy định thẩm quyền lập biên bản ghi nhận của Thừa hành viên trong trường hợp người phải thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc đương sự thỏa thuận thi hành án mà phải dịch chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; Thừa hành viên ra "quyết định giao tài sản" trong trường hợp các bên thỏa thuận người được thi hành án nhận tài sản để trừ vào tiền được thi hành án.

(iv) Về chuyển hồ sơ thi hành án giữa cơ quan thi hành án dân sự và văn phòng thi hành án dân sự (Điều 44): Nghị định số 151/2026/NĐ-CP quy định trách nhiệm của Trưởng văn phòng thi hành án dân sự phải ra quyết định thu hồi (một phần hoặc toàn bộ) quyết định thi hành án, trong đó ghi rõ căn cứ, kết quả và hậu quả pháp lý; quy định hồ sơ chuyển giao phải bảo đảm quy chuẩn theo pháp luật về thi hành án dân sự và phải lập thành biên bản theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định; quy định rõ ràng cơ chế tính phí: trước khi bàn giao hồ sơ thi hành án thì áp dụng theo hợp đồng dân sự, sau khi bàn giao thì áp dụng theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự; quy định rõ các trường hợp đương sự yêu cầu thi hành án trở lại (sau khi đã chấm dứt hoặc gửi lại yêu cầu) thì nơi đã tổ chức thi hành trước đó không phải chuyển hồ sơ cho nơi tiếp nhận mới.

(v) Về chấm dứt tổ chức thi hành án (Điều 46): Nghị định số 151/2026/NĐ-CP quy định Trưởng văn phòng ra quyết định thu hồi (một phần hoặc toàn bộ) quyết định thi hành án trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thanh lý hợp đồng/chấm dứt thi hành án và phải gửi cho Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự và đương sự; trường hợp tiền, tài sản đã thu được mà không có người nhận và phải sung quỹ nhà nước, văn phòng thi hành án dân sự phải đề nghị cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định sung quỹ và chuyển nộp ngân sách nhà nước theo quy định, trừ việc có thỏa thuận khác.

đ) Về chi phí thực hiện công việc của Thừa hành viên: Nghị định số 151/2026/NĐ-CP đã sửa đổi quy định về chi phí thực hiện tổng đạt theo hướng nâng mức chi phí tổng đạt tối thiểu từ 65.000 đồng/việc lên 120.000 đồng/lần tổng đạt hợp lệ và nâng mức chi phí tổng đạt tối đa từ 130.000 đồng/việc lên 240.000 đồng/lần tổng đạt hợp lệ (khoản 2 Điều 53).

1.3. Quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động của Thừa hành viên

Hiện nay, Điều 10 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 quy định quản lý nhà nước về thi hành án dân sự, trong đó có quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp, của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với tổ chức và hoạt động Thừa hành viên, đồng thời quy định các cơ quan này còn thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Chính phủ (điểm đ khoản 2; khoản 3; điểm đ khoản 4; điểm e khoản 5 Điều 10). Vì vậy, Nghị định số 151/2026/NĐ-CP quy định trách nhiệm của Bộ Tư pháp và các Bộ có liên quan; của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý tổ chức và hoạt động Thừa hành viên.

Về cơ bản nội dung quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động Thừa hành viên kế thừa các quy định của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP, phù hợp với quy định của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 và Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP.

1.4. Quy định về điều khoản chuyển tiếp (Điều 58)

Thực hiện khoản 5 Điều 116 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 quy định về đổi tên Văn phòng Thừa phát lại, đổi Thẻ Thừa phát lại được thực hiện theo quy định của Chính phủ, Nghị định đã quy định cụ thể trình tự, thủ tục đổi tên Văn phòng Thừa phát lại, đổi Thẻ Thừa phát lại tại khoản 1 Điều 58 của Nghị định.

Ngoài ra, từ khoản 2 đến khoản 7 Điều 58 Nghị định cũng quy định chuyển tiếp đối với các trường hợp người đang tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghề thừa phát lại; người đã có chứng chỉ tốt nghiệp đào tạo nghề Thừa phát lại, giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề Thừa phát lại hoặc đã hoàn thành thời gian tập sự hành nghề Thừa phát lại; người được cấp Giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự hành nghề Thừa phát lại theo Nghị định số 08/2020/NĐ-CP; việc miễn nhiệm, bổ nhiệm lại đối với Thừa phát lại đã được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định tại Nghị định 08/2020/NĐ-CP; các hồ sơ, thủ tục hành chính đang được giải quyết theo quy định của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP; việc đương nhiên miễn nhiệm của Thừa phát lại từ đủ 69 tuổi trở lên tại thời điểm Nghị định hiệu lực thi hành.

2. Nội dung bổ sung

(i) Bổ sung quy định về bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của Thừa hành viên (Điều 18) để thi hành khoản 4 Điều 27 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 quy định trách nhiệm của văn phòng thi hành án dân sự trong việc mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho Thừa hành viên theo quy định của Chính phủ;

(ii) Bổ sung một số quy định trong tổ chức thi hành án:

Về đề nghị áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án (Điều 43): Nghị định quy định Thừa hành viên được quyền lập biên bản đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý tài khoản, tài sản của người phải thi hành án phong tỏa tài khoản, tài sản trong trường hợp cần thiết mà chưa có quyết định phong tỏa; Thừa hành viên phải chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật đối với việc đề nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án; quy định rõ thời hạn trong vòng 24 kể từ thời điểm nhận được đề nghị của Thừa hành viên, cơ quan thi hành án dân sự phải phân công Chấp hành viên ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm theo quy định, nếu từ chối phải có văn bản và nêu rõ lý do; quy định cơ chế đương sự tự nguyện thi hành hoặc thỏa thuận trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm, quá thời hạn này mà không có kết quả, Thừa hành viên phải làm thủ tục chấm dứt thi hành án để bàn giao hồ sơ lại cho cơ quan thi hành án dân sự tiếp tục tổ chức thi hành (trừ khi người yêu cầu không đồng ý chấm dứt hoặc có căn cứ khác theo quy định).

Về trách nhiệm phối hợp giữa văn phòng thi hành án dân sự và cơ quan thi hành án dân sự trong tổ chức thi hành án (Điều 45): giai đoạn ra quyết định thi

hành án, văn phòng thi hành án dân sự phải chuyển quyết định thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự phải thông báo cho văn phòng thi hành án dân sự biết khi phát hiện cả hai nơi đang tổ chức thi hành bản án, quyết định đối với cùng một người phải thi hành án; giai đoạn sau khi thanh toán tiền thi hành án, Nghị định số 151/2026/NĐ-CP quy định quy trình chuyển số tiền còn lại của người phải thi hành án từ cơ quan thi hành án dân sự sang văn phòng thi hành án dân sự để tiếp tục thi hành nghĩa vụ khác, trường hợp từ văn phòng thi hành án dân sự sang cơ quan thi hành án dân sự thì văn phòng thi hành án dân sự có trách nhiệm thông báo đến cơ quan thi hành án dân sự để cơ quan thi hành án dân sự thực hiện thu tiền của người phải thi hành án theo quy định tại khoản 3 Điều 74 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15.

(iii) Bổ sung quy định về Cơ sở dữ liệu về tổ chức và hoạt động của Thừa hành viên: Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 quy định Cơ sở dữ liệu về tổ chức và hoạt động của Thừa hành viên là một bộ phận cấu thành của Cơ sở dữ liệu về thi hành án dân sự. Theo đó, từ Điều 47 đến Điều 49 của Nghị định quy định những vấn đề sau: cơ sở dữ liệu tổ chức và hoạt động của Thừa hành viên; cập nhật, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu tổ chức và hoạt động của Thừa hành viên; kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin trong cơ sở dữ liệu tổ chức và hoạt động của Thừa hành viên.

3. Nội dung lược bỏ

Nghị định lược bỏ **19** điều so với Nghị định số 08/2020/NĐ-CP (Điều 3, 4, 15, 16, từ Điều 19 đến Điều 26, Điều 31, 34, 46, 48, 52, 60, 63), trong đó nội dung của các điều lược bỏ gồm:

(i) Quy định về công việc Thừa phát lại được làm và những việc Thừa phát lại không được làm (điều 3, điều 4) do đã được quy định tại khoản 3 Điều 16 và Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15;

(ii) Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Văn phòng Thừa phát lại (Điều 19) do đã được quy định tại Điều 28 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15;

(iii) Quy định về thành lập, về trụ sở, tên gọi, con dấu và chế độ tài chính của văn phòng, đăng ký hoạt động, trách nhiệm thông báo nội dung đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, thay đổi thành viên hợp danh, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, chuyển nhượng và thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng Thừa phát lại;

(iv) Quy định về tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu có liên quan đến tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài và chi phí tổng đạt (Điều 34, Điều 63) do Luật Tương trợ tư pháp năm 2025 quy định việc tổng đạt giấy tờ của nước ngoài trong tương trợ tư pháp về dân sự tại Việt Nam do dịch vụ bưu chính công ích thực hiện (khoản 3 Điều 26);

(v) Quy định về từ chối cung cấp thông tin (Điều 46) do nội dung này sẽ được quy định trong Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15;

(vi) Quy định về sử dụng kết quả xác minh điều kiện thi hành án (Điều 48) do nội dung này đã được quy định tại khoản 8 Điều 37 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15; quy định về nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức thi hành án của Thừa phát lại (Điều 52) do đã được quy định tại khoản 2 Điều 30 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15;

(vii) Quy định về trách nhiệm của các cơ quan trong việc thi hành án (Điều 60) do nội dung này đã được quy định tại Điều 14 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15;

(viii) Quy định về xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp, giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo, kiểm sát hoạt động của Thừa phát lại, trách nhiệm thi hành.

Phụ lục III

MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA THÔNG TƯ SỐ 08/2026/TT-BTP CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP HƯỚNG DẪN THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH SỐ 151/2026/NĐ-CP

(Ban hành kèm theo Công văn /BTP-CQLTHADS ngày /6/2026 của Bộ Tư pháp)

Thực hiện Quyết định số 159/QĐ-TTg ngày 21/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Thi hành án dân sự và Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, ngày 16/5/2026, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 08/2026/TT-BTP để hướng dẫn thi hành Nghị định số 151/2026/NĐ-CP ngày 13/5/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên (Nghị định số 151/2026/NĐ-CP).

Thông tư số 08/2026/TT-BTP thay thế Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại và Thông tư số 08/2021/TT-BTP ngày 01/11/2022 của Bộ Tư pháp ban hành Quy tắc đạo đức nghề nghiệp Thừa phát lại.

Thông tư số 08/2026/TT-BTP gồm 06 Chương, 39 điều. Cụ thể như sau: Chương I. Quy định chung (Điều 1, Điều 2); Chương II. Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ Thừa hành viên; tập sự, kiểm tra kết quả tập sự hành nghề Thừa hành viên (từ Điều 3 đến Điều 26); Chương III. Thẻ Thừa hành viên, trang phục Thừa hành viên (từ Điều 27 đến Điều 31); Chương IV. Kiểm tra chuyên ngành về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự và Thừa hành viên (từ Điều 32 đến Điều 34); Chương V. Thủ tục chuyển giao hồ sơ; chế độ báo cáo; sổ biểu mẫu trong tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên (từ Điều 35 đến Điều 37); Chương VI. Điều khoản thi hành (Điều 38, Điều 39). Ngoài ra, ban hành kèm theo Thông tư gồm Chuẩn mực đạo đức hành nghề Thừa hành viên và 05 Phụ lục các mẫu sổ, biểu mẫu tổ chức và hoạt động, nhiệm vụ Thừa hành viên, mẫu trang phục, Thẻ Thừa hành viên.

1. Nội dung sửa đổi hoàn thiện

Thông tư số 08/2026/TT-BTP kế thừa, sửa đổi và hoàn thiện 38 điều còn phù hợp của Thông tư số 05/2020/TT-BTP⁴ và Thông tư số 08/2021/TT-BTP⁵ để khắc phục những tồn tại, hạn chế, vướng mắc, bất cập từ thực tiễn và tạo cơ sở pháp lý

⁴ Thông tư số 05/2020/TT-BTP có tổng số 44 điều; lược bỏ 06 điều; sửa đổi, bổ sung, cơ cấu lại 38 điều.

⁵ Quy tắc đạo đức nghề nghiệp Thừa phát lại ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BTP có tổng số 18 điều; lược bỏ 01 điều; sửa đổi, bổ sung, cơ cấu lại 17 điều.

đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, chặt chẽ cho việc triển khai thi hành hiệu quả Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 và Nghị định số 151/2026/NĐ-CP.

1.1. Về đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ Thừa hành viên

Trên cơ sở các quy định của Nghị định số 151/2026/NĐ-CP về những sửa đổi đối với việc đào tạo, bồi dưỡng nghề Thừa phát lại, Thông tư số 08/2026/TT-BTP đã điều chỉnh một số nội dung liên quan đến hình thức đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo, nội dung đào tạo để phù hợp với chương trình đào tạo nghề Thừa hành viên 03 tháng. Cụ thể:

(i) Yêu cầu người thuộc diện đào tạo 03 tháng có "xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức" giúp chuẩn hóa quy trình, giải quyết vướng mắc về xác định giấy tờ chứng minh, quy định cũng bảo đảm tính tương đồng với quy định của Nghị định số 150/2026/NĐ-CP ngày 13/5/2026 của Chính phủ về tổ chức cán bộ và điều kiện bảo đảm hoạt động thi hành án dân sự khi Thừa hành viên là chức danh hành nghề hỗ trợ cho cơ quan nhà nước;

(ii) Bổ sung các chức danh ngạch "chính" (Thanh tra viên chính, Pháp chế viên chính, chuyên viên chính, thẩm tra viên chính...) phù hợp quy định tại Điều 5 của Nghị định số 151/2026/NĐ-CP, giúp thu hút đội ngũ chuyên gia có kinh nghiệm đội ngũ trung cấp của một số ngành nghề được đào tạo Thừa hành viên mà không chỉ giới hạn ở đội ngũ cao cấp. Đồng thời bổ sung hình thức bồi dưỡng nghiệp vụ trực tuyến hoặc trực tuyến kết hợp trực tuyến (khoản 3 Điều 6). Về chủ thể thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bổ sung Sở Tư pháp, Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Thừa hành viên thực hiện bồi dưỡng nghiệp vụ;

(iii) Thông tư số 08/2026/TT-BTP bổ sung một số quy định mới đối với các trường hợp Thừa hành viên không phải tham gia các lớp bồi dưỡng Thừa hành viên mà vẫn được công nhận hoàn thành nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ trong năm đó như: có bài nghiên cứu pháp luật về lĩnh vực hành nghề Thừa hành viên và pháp luật có liên quan đăng trên các tạp chí chuyên ngành luật trong nước hoặc nước ngoài; viết hoặc tham gia viết sách, giáo trình về Thừa hành viên đã được xuất bản; là thành viên Ban soạn thảo hoặc Tổ soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực hành nghề Thừa hành viên hoặc thành viên Hội đồng thẩm định văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực hành nghề Thừa hành viên đã được ban hành; tham gia Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ về lĩnh vực pháp luật đã được nghiệm thu;

1.2. Về công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên.

Bên cạnh quy định người được đào tạo nghiệp vụ ở nước ngoài về các công việc Thừa hành viên có văn bằng đào tạo ở nước ngoài như Thông tư số 05/2020/TT-BTP, Thông tư số 08/2026/TT-BTP mới còn bổ sung loại hình "chứng chỉ" để bao quát đầy đủ các hình thức ghi nhận kết quả đào tạo đa dạng

của các hệ thống giáo dục nước ngoài và yêu cầu kèm theo "phụ lục văn bằng, bằng kết quả học tập" nhằm tạo căn cứ khoa học để đánh giá sự tương đương về nội dung, thời lượng và khối lượng kiến thức đào tạo. Ngoài ra, Thông tư số 08/2026/TT-BTP cũng bổ sung "nguyên tắc có đi có lại" tại nhằm tạo sự linh hoạt nhưng vẫn đảm bảo vị thế của Việt Nam trong quan hệ hợp tác quốc tế về công nhận văn bằng nghiệp vụ trong lĩnh vực tư pháp.

1.3. Về tập sự hành nghề Thừa hành viên

Thông tư số 08/2026/TT-BTP cơ bản kế thừa các quy định của Thông tư số 05/2020/TT-BTP, đồng thời sửa đổi một số quy định nhằm phù hợp với Nghị định số 151/2026/NĐ-CP như:

(i) Bổ sung kỹ năng phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan nhằm đáp ứng yêu cầu về hoạt động hành nghề của Thừa hành viên theo quy định mới, đặc biệt trong công tác thi hành án dân sự “Thừa hành viên được thực hiện các trình tự, thủ tục thi hành án như Chấp hành viên”;

(ii) Bổ sung điều kiện Thừa hành viên nhận, hướng dẫn tập sự hành nghề Thừa hành viên "không đang bị tạm đình chỉ hành nghề" hoặc "tước quyền sử dụng Thẻ" giúp đảm bảo người tập sự được hướng dẫn bởi Thừa hành viên đang hành nghề có đầy đủ tư cách pháp lý và đạo đức nghề nghiệp, tránh ảnh hưởng đến chất lượng hướng dẫn tập sự;

(iii) Về thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa hành viên, không quy định cứng thời gian tập sự tại mỗi văn phòng thi hành án dân sự ít nhất 02 tháng mà quy định thời gian tập sự tại mỗi văn phòng thi hành án dân sự phải đạt "đủ 1/3 tổng thời gian tập sự" giúp đảm bảo người tập sự có đủ thời gian cần thiết để tiếp cận và nắm bắt quy trình làm việc, văn hóa nghề nghiệp tại nơi tập sự, ngăn ngừa tình trạng thay đổi nơi tập sự quá nhiều lần trong thời gian ngắn có thể làm giảm chất lượng đào tạo kỹ năng thực hành nghề; đồng thời đảm bảo sự hài hòa giữa quy định đối với đối tượng tập sự 06 tháng và 03 tháng.

(iv) Giảm thời gian tạm ngừng đối với người tập sự diện 03 tháng (từ 03 tháng xuống còn 1,5 tháng) nhằm bảo đảm tính tương thích giữa thời gian đào tạo 06 tháng, 03 tháng và thời gian tạm ngừng tập sự.

1.4. Về kiểm tra kết quả tập sự hành nghề Thừa hành viên

Thông tư số 08/2026/TT-BTP quy định rõ về quy trình thông báo, đăng ký tham dự kỳ kiểm tra, tổ chức kiểm tra, thông báo kết quả kiểm tra; lưu trữ tài liệu, dữ liệu kiểm tra và cấp giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự hành nghề Thừa hành viên. Cụ thể:

(i) Quy định cụ thể thành phần hồ sơ mà người đăng ký tham dự kỳ kiểm tra gửi Sở Tư pháp nơi đăng ký tập sự là văn bản đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề Thừa hành viên theo Mẫu số TP- THV-05 Phụ lục II ban

hành kèm theo Thông tư; bổ sung hình thức đăng ký tham dự kỳ kiểm tra "trên môi trường số" nhằm giúp tối ưu hóa thời gian, chi phí cho người tập sự, phù hợp với chủ trương đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người dân.

(ii) Giao trách nhiệm cho Sở Tư pháp rà soát tính chính xác của thông tin hồ sơ người đăng ký tham dự kỳ kiểm tra trước khi gửi Bộ Tư pháp. Điều này giúp thông tin hồ sơ được kiểm tra, xác minh ngay từ địa phương, giảm tải sai sót và khối lượng công việc cho Hội đồng kiểm tra.

(iii) Mở rộng thành phần, số lượng thành viên Ban giám sát và quy định cụ thể thành phần, chức năng, nhiệm vụ các Ban giúp việc gồm Ban thư ký, Ban đề thi, Ban coi thi của Hội đồng kiểm tra.

Ngoài ra, Thông tư số 08/2026/TT-BTP thu hút quy định về hình thức kiểm tra trắc nghiệm trên máy tính của Thông tư số 27/2025/TT-BTP sửa đổi một số điều của Thông tư số 05/2020/TT-BTP; thay đổi cách chấm điểm, thời hạn thông báo kết quả kiểm tra, việc quản lý bài kiểm tra, phiếu chấm điểm và hồ sơ đăng ký dự thi và bổ quy định phúc khảo bài kiểm tra để phù hợp với hình thức thi trên máy tính.

1.5. Về Thẻ Thừa hành viên và trang phục của Thừa hành viên

Bổ sung quy định về Thẻ Thừa hành viên tương đồng với Thẻ Thẩm tra viên và Chấp hành viên về kích thước, chất liệu, font chữ và chi tiết mẫu Thẻ ban hành kèm theo Phụ lục V của Thông tư.

Sửa đổi quy định liên quan đến trang phục cho phù hợp với thực tế trong thực hiện nhiệm vụ và khí hậu vùng miền. Cụ thể: miền Nam không quy định bắt buộc phải may trang phục thu đông; không quy định chất liệu vải để tạo sự chủ động cho văn phòng thi hành án dân sự và phù hợp với các vùng khí hậu.

1.6. Về chế độ báo cáo; sổ sách, biểu mẫu trong tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên

Quy định rõ hình thức báo cáo điện tử, phương thức gửi, nhận báo cáo trên môi trường số; các loại sổ sách điện tử; bổ sung các quy định về chế độ báo cáo thống kê, báo cáo tài chính (tập trung vào báo cáo thống kê hoạt động thi hành án dân sự, báo cáo nghiệp vụ thu, chi tiền thi hành án); chủ thể nhận báo cáo, đối tượng thực hiện báo cáo; kỳ báo cáo theo hướng cung cấp đầy đủ thông tin phục vụ quản lý nhà nước, giám sát hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên và phù hợp với quá trình chuyển đổi số.

1.7. Về chuyển đổi số, cơ sở dữ liệu về tổ chức và hoạt động của Thừa hành viên

Thông tư số 08/2026/TT-BTP cũng sửa đổi một số quy định liên quan đến văn bản điện tử, phương thức gửi, nhận tài liệu làm căn cứ cho việc thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước đối với hoạt động của văn phòng thi hành án

dân sự, Thừa hành viên trên môi trường số. Ngoài ra, Thông tư số 08/2026/TT-BTP có các quy định liên quan đến Cơ sở dữ liệu về tổ chức và hoạt động của Thừa hành viên thay vì trước đây chỉ quy định riêng về Cơ sở dữ liệu vi bằng.

1.8. Về biểu mẫu nghiệp vụ thi hành án dân sự của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên có liên quan

Thông tư số 08/2026/TT-BTP thiết kế Điều 37 về lập, quản lý và sử dụng sổ và các loại biểu mẫu trong tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự và Thừa hành viên kèm theo 05 Phụ lục. Phụ lục I: Mẫu sổ sử dụng trong tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên; Phụ lục II: Biểu mẫu hoạt động nghiệp vụ; Phụ lục III: Biểu mẫu về nghiệp vụ hành nghề; Phụ lục IV: Mẫu trang phục Thừa hành viên và Phụ lục V: Mẫu Thẻ Thừa hành viên.

1.6. Về chuẩn mực đạo đức hành nghề Thừa hành viên

a) Sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến chuẩn mực chung

(i) Làm rõ và khẳng định trách nhiệm của Thừa hành viên trong việc đảm bảo sự độc lập, trung thực, tôn trọng sự thật khách quan không vì lợi ích vật chất, tinh thần hoặc bất kỳ áp lực nào khác mà làm trái pháp luật và đạo đức nghề nghiệp (khoản 2 Điều 2) để phù hợp với tính chất công việc Thừa hành viên thực hiện, nhất là việc ghi nhận sự việc có thật khi lập vi bằng; đồng thời bổ sung nội dung quy định trách nhiệm của Thừa hành viên trong tổ chức thi hành án theo yêu cầu (khoản 3 Điều 2).

(ii) Quy định rõ trách nhiệm của Thừa hành viên trong việc giữ gìn danh dự, uy tín và chia sẻ, tôn trọng, đoàn kết để phù hợp thực tiễn nhằm xây dựng đội ngũ Thừa hành viên có phẩm chất, đạo đức tương đồng với Chấp hành viên (Điều 3).

(iii) Quy định Thừa hành viên chủ động, sáng tạo, nhiệt huyết, nỗ lực khi hành nghề; không ngừng tu dưỡng đạo đức, rèn luyện lối sống lành mạnh, giản dị, kiên trì, chân thành, khiêm tốn. Tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, tích lũy kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, bản lĩnh, kỹ năng hành nghề; có phương pháp làm việc khoa học nâng cao chất lượng công việc, phục vụ người yêu cầu nhằm đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong bối cảnh mới, khi Thừa hành viên được mở rộng nhiệm vụ, quyền hạn trong tổ chức thi hành án dân sự (Điều 4).

b) Sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến quan hệ của Thừa hành viên với người yêu cầu

(i) Sửa đổi một số cụm từ để đảm bảo phù hợp với Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 như: nhiệm vụ, quyền hạn thay cho quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm nghề nghiệp của Thừa hành viên (khoản 2 Điều 5); xác định rõ trách nhiệm của Thừa hành viên trong việc giải thích, chỉ rõ bản chất, giá trị pháp lý

của vi bằng (khoản 1 Điều 5); thay thế cụm từ công việc thành hành vi bị cấm để đảm bảo thống nhất với quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15.

(ii) Bổ sung nội dung quy định trách nhiệm của Thừa hành viên trong thực hiện các biện pháp bảo mật thông tin, dữ liệu điện tử trong quá trình hành nghề theo quy định của pháp luật về dân sự, dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật khác có liên quan để phù hợp với quá trình chuyển đổi số trong quản lý tổ chức và hoạt động của Thừa hành viên (khoản 3 Điều 6).

(iii) Bổ sung quy định nhằm chấn chỉnh, khắc phục hạn chế trong thực tiễn thực hiện Thông tư số 08/2022/TT-BTP, ngăn chặn việc trục lợi của Thừa hành viên khi thực hiện công việc (khoản 2 Điều 8).

c) Sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến quan hệ với đồng nghiệp, văn phòng THADS, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Thừa hành viên, người tập sự hành nghề Thừa hành viên

(i) Bổ sung việc Thừa hành viên không được thực hiện (khoản 3 Điều 10); sửa đổi, bổ sung quy định làm rõ trách nhiệm, nội dung hướng dẫn tập sự của Thừa hành viên (khoản 1, khoản 2 Điều 11) để phù hợp với thực tiễn quản lý, đào tạo người tập sự nghề Thừa hành viên; bỏ cụm từ “theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các công việc của người tập sự mình được phân công hướng dẫn, xác nhận vào Sổ nhật ký tập sự” tại khoản 2 Điều 11 nhằm tập trung vào các nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, tránh lặp lại các quy định chi tiết về trình tự, trách nhiệm quản lý tập sự.

(ii) Sửa đổi cụm từ “tiền bạc, lợi ích” thành “phi vật chất” tại điểm b khoản 3 Điều 11 theo hướng: Thừa hành viên không được “đòi hỏi lợi ích vật chất, phi vật chất từ người tập sự”.

2. Nội dung bổ sung

Thông tư số 08/2026/TT-BTP bổ sung một số mẫu, biểu mẫu: (i) Mẫu văn bản sửa lỗi kỹ thuật vi bằng; (ii) thông kê kết quả tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, kết quả tổ chức thi hành án của văn phòng thi hành án dân sự; (iii) biên bản giao nhận hồ sơ, tài liệu; (iv) mẫu Thẻ Thừa hành viên.

3. Nội dung lược bỏ

Thông tư số 08/2026/TT-BTP đã bãi bỏ **07** Điều của Thông tư số 05/2020/TT-BTP và Thông tư số 08/2021/TT-BTP, cụ thể:

(i) Bãi bỏ **06** Điều của Thông tư số 05/2020/TT-BTP, bao gồm: Điều 23 (phúc khảo bài kiểm tra) do chuyển từ hình thức kiểm tra viết sang hình thức kiểm tra trắc nghiệm trên máy tính; 03 điều từ Điều 30 đến Điều 32 của Chương III về vi bằng do thông tin về dữ liệu vi bằng đã được quy định tại Nghị định số 151/2026/NĐ-CP; Điều 35 về nội dung kiểm tra do hoạt động kiểm tra được

thực hiện theo quy trình và thủ tục chung quy định tại Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành và Quyết định số 1265/QĐ-BTP ngày 16/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Quy chế hoạt động kiểm tra của Bộ Tư pháp; Điều 42 về Biểu mẫu. Ngoài ra, Thông tư còn bỏ một số nội dung liên quan đến các khoản thuộc một số điều do nội dung của điều thay đổi hoặc Nghị định số 151/2026/NĐ-CP có quy định khác.

(ii) Bãi bỏ **01** Điều của Thông tư số 08/2021/TT-BTP: Điều 8 quy định về thu chi phí do đây là mối quan hệ giữa văn phòng thi hành án dân sự với người yêu cầu và là công việc điều hành nội bộ của văn phòng thi hành án dân sự./.
